

Số: .../2020/QH14

DỰ THẢO 4

**LUẬT**

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA  
LUẬT BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật**

1. Sửa đổi khoản 3 và khoản 8 Điều 4 như sau:

**Điều 4. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật**

“3. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; *nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.*”.

“8. Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, *Tổng Kiểm toán nhà nước*; quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước.”.

2. Bổ sung khoản 1a vào trước khoản 1 Điều 5 như sau:

**Điều 5. Nguyên tắc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật**

“1a. *Bảo đảm thể chế hóa kịp thời, đúng đắn, đầy đủ đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước trong xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.*”.

3. Sửa đổi khoản 4 Điều 14 như sau:

**Điều 14. Những hành vi bị nghiêm cấm**

“4. Quy định thủ tục hành chính trong thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, *Tổng Kiểm toán nhà nước*, quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ trường hợp được giao trong luật *hoặc trường hợp cần thiết phải quy định thủ tục hành chính trong nghị quyết quy định tại khoản 4 Điều 27 của Luật này.*”.

4. Sửa đổi Điều 18 như sau:

**“Điều 18. Nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam**

Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ban hành nghị quyết liên tịch để quy định chi tiết những vấn đề được luật giao.”.

5. Sửa đổi Điều 25 như sau:

**“Điều 25. Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, *Tổng Kiểm toán nhà nước***

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, *Tổng Kiểm toán nhà nước* ban hành thông tư liên tịch để quy định về việc phối hợp giữa các cơ quan này trong việc thực hiện trình tự, thủ tục tố tụng.”.

6. Sửa đổi khoản 2 Điều 36 như sau:

**Điều 36. Lấy ý kiến đối với đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh**

“2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý, cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm góp ý bằng văn bản về đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh; Bộ Tài chính có trách nhiệm *góp ý kiến* về nguồn tài chính, Bộ Nội vụ có trách nhiệm *góp ý kiến* về nguồn nhân lực, Bộ Ngoại giao có trách nhiệm *góp ý kiến* về tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Bộ Tư pháp có trách nhiệm *góp ý kiến* về tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh với hệ thống pháp luật đến cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội lập đề nghị.”.

7. Sửa đổi khoản 1 Điều 47 như sau:

**Điều 47. Thẩm tra đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, kiến nghị về luật, pháp lệnh**

“1. Ủy ban Pháp luật tập hợp và chủ trì thẩm tra đề nghị về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội và kiến nghị về luật, pháp lệnh của đại biểu Quốc hội.

Nội dung thẩm tra tập trung vào sự cần thiết ban hành, phạm vi, đối tượng điều chỉnh, *chính sách trong đề nghị, kiến nghị về luật, pháp lệnh, sự phù hợp của nội dung chính sách trong đề nghị, kiến nghị về luật, pháp lệnh với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước*; tính thống nhất, tính khả thi, thứ tự ưu tiên, thời điểm trình, điều kiện bảo đảm để xây dựng và thi hành văn bản.”.

8. Bổ sung điểm d1 vào sau điểm d khoản 2 và sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 58 như sau:

**Điều 58. Thẩm định dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết do Chính phủ trình**

2. Hồ sơ gửi thẩm định bao gồm:

“d1) *Nghị quyết của Chính phủ thông qua các chính sách trong đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết*;”.

3. Nội dung thẩm định tập trung vào các vấn đề sau đây:

“b) *Sự phù hợp của nội dung dự thảo văn bản với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước*; tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo văn bản với hệ thống pháp luật; *tính tương thích của dự thảo văn bản với điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên*;”.

9. Bổ sung khoản 3 vào Điều 71 như sau:

**Điều 71. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến về dự án luật, dự thảo nghị quyết của Quốc hội**

*“3. Trường hợp Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định chưa trình Quốc hội dự án luật, dự thảo nghị quyết thì nêu rõ lý do và yêu cầu hoàn thiện hồ sơ.”.*

**Về cơ quan chủ trì chỉnh lý dự án luật, pháp lệnh (sửa đổi, bổ sung các Điều 74, 75, 76, 77):**

**Phương án 1. Chuyển việc chủ trì tiếp thu, chỉnh lý dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết từ cơ quan chủ trì thẩm tra sang cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết**

10. Sửa đổi khoản 5, 6 và 7 Điều 74 và bổ sung điểm a1 vào sau điểm a khoản 6 Điều 74 như sau:

**Điều 74. Trình tự xem xét, thông qua dự án luật, dự thảo nghị quyết tại một kỳ họp Quốc hội**

*“5. Đối với những vấn đề quan trọng, những vấn đề lớn của dự án, dự thảo còn có ý kiến khác nhau thì Quốc hội tiến hành biểu quyết theo đề nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.*

*Cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ trì thẩm tra, Tổng thư ký Quốc hội và cơ quan, tổ chức có liên quan giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội dự kiến những vấn đề quan trọng, những vấn đề lớn của dự án, dự thảo còn có ý kiến khác nhau trình Quốc hội biểu quyết.*

6. Sau khi dự án, dự thảo được các đại biểu Quốc hội thảo luận, cho ý kiến, Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ đạo, tổ chức việc nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo theo trình tự sau đây:

a) *Cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ trì thẩm tra, Ủy ban Pháp luật và cơ quan, tổ chức có liên quan nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo và xây dựng báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.*

*Đối với những vấn đề quan trọng, những vấn đề lớn của dự án, dự thảo còn có ý kiến khác nhau thì cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo tổ chức cuộc họp gồm lãnh đạo cơ quan chủ trì thẩm tra, Ủy ban Pháp luật, Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ để thảo luận, thống nhất ý kiến trước khi trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội;*

a1) Cơ quan chủ trì thẩm tra tổ chức phiên họp thường trực hoặc phiên họp toàn thể để thảo luận về dự thảo báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý và dự thảo văn bản đã được chỉnh lý. Trường hợp cơ quan chủ trì thẩm tra có ý kiến khác với ý kiến của cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo trong việc giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo thì cơ quan chủ trì thẩm tra báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định;

b) Chậm nhất là 07 ngày trước ngày Quốc hội biểu quyết thông qua, dự thảo được gửi đến Thường trực Ủy ban Pháp luật để rà soát, hoàn thiện về mặt kỹ thuật văn bản. Thường trực Ủy ban Pháp luật chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo, Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra tổ chức việc rà soát để bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo với hệ thống pháp luật.

7. Đại diện cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo báo cáo Quốc hội về việc giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo.

*Trường hợp Chính phủ có ý kiến khác đối với dự án, dự thảo không do Chính phủ trình thì Chính phủ báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định;”.*

11. Sửa đổi điểm d khoản 1, khoản 2, điểm a, c, d khoản 3 và bổ sung điểm a1 vào sau điểm a khoản 2 Điều 75 như sau:

### **Điều 75. Trình tự xem xét, thông qua dự án luật, dự thảo nghị quyết tại hai kỳ họp Quốc hội**

#### 1. Tại kỳ họp thứ nhất:

“d) Đối với những vấn đề quan trọng, những vấn đề lớn của dự án, dự thảo còn có ý kiến khác nhau thì Quốc hội tiến hành biểu quyết theo đề nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

*Cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ trì thẩm tra, Tổng thư ký Quốc hội và cơ quan, tổ chức có liên quan giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội dự kiến những vấn đề quan trọng, những vấn đề lớn của dự án, dự thảo còn có ý kiến khác nhau trình Quốc hội biểu quyết;”.*

“2. Trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ đạo, tổ chức việc nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo theo trình tự sau đây:

a) Cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ trì thẩm tra, Ủy ban Pháp luật và cơ quan, tổ chức có liên quan

ngiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo và xây dựng dự thảo báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo.

*Đối với những vấn đề quan trọng, những vấn đề lớn của dự án, dự thảo còn có ý kiến khác nhau thì cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo tổ chức cuộc họp gồm lãnh đạo cơ quan chủ trì thẩm tra, Ủy ban Pháp luật, Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ để thảo luận, thống nhất ý kiến trước khi trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội;*

*a) Cơ quan chủ trì thẩm tra tổ chức phiên họp Thường trực hoặc phiên họp toàn thể để thảo luận về dự thảo báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý và dự thảo đã được chỉnh lý;*

*b) Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thảo luận về dự thảo báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý và dự thảo văn bản đã được chỉnh lý. Trường hợp cơ quan chủ trì thẩm tra có ý kiến khác với ý kiến của cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo trong việc giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo thì đại diện cơ quan chủ trì thẩm tra báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định;*

*c) Ủy ban Thường vụ Quốc hội gửi dự thảo đã được chỉnh lý và báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo đến Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội chậm nhất là 45 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp.*

*Đoàn đại biểu Quốc hội, Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm tổ chức thảo luận, góp ý kiến và gửi báo cáo tổng hợp ý kiến đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội và cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo chậm nhất là 20 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội;*

*d) Cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ trì thẩm tra tổng hợp ý kiến của đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội để nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo và hoàn thiện báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội;”.*

### 3. Tại kỳ họp thứ hai:

*“a) Đại diện cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo trình bày báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo.*

*Trường hợp Chính phủ có ý kiến khác đối với dự án, dự thảo không do Chính phủ trình thì Chính phủ báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định;”.*

*“c) Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ đạo cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ trì thẩm tra, Ủy ban Pháp*

*luật và các cơ quan, tổ chức có liên quan nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo. Trường hợp cơ quan chủ trì thẩm tra có ý kiến khác với ý kiến của cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo trong việc giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo thì cơ quan chủ trì thẩm tra báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định;”.*

“d) Chậm nhất là 07 ngày trước ngày biểu quyết thông qua, dự thảo được gửi đến Thường trực Ủy ban Pháp luật để rà soát, hoàn thiện về mặt kỹ thuật văn bản. Thường trực Ủy ban Pháp luật chủ trì, phối hợp với *cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo, Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra* tổ chức việc rà soát để bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo với hệ thống pháp luật;”.

12. Sửa đổi điểm d khoản 3; khoản 4 và bổ sung điểm d1 vào khoản 4 Điều 76 như sau:

### **Điều 76. Trình tự xem xét, thông qua dự án luật tại ba kỳ họp Quốc hội**

#### **3. Tại kỳ họp thứ hai:**

“d) Đối với những vấn đề quan trọng, những vấn đề lớn của dự án luật còn có ý kiến khác nhau thì Quốc hội tiến hành biểu quyết theo đề nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

*Cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án luật* chủ trì, phối hợp với *cơ quan chủ trì thẩm tra*, Tổng thư ký Quốc hội và cơ quan, tổ chức có liên quan giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội dự kiến những vấn đề *quan trọng, những vấn đề lớn của dự án luật* còn có ý kiến khác nhau trình Quốc hội biểu quyết;”.

“4. Trong thời gian giữa kỳ họp thứ hai và kỳ họp thứ ba của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ đạo, tổ chức việc nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật theo trình tự sau đây:

a) *Cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án luật* chủ trì, phối hợp với *cơ quan chủ trì thẩm tra*, Ủy ban Pháp luật và cơ quan, tổ chức có liên quan nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật và xây dựng dự thảo báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật. *Cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án luật* tổ chức cuộc họp có sự tham gia của *cơ quan chủ trì thẩm tra*, Ủy ban Pháp luật và cơ quan, tổ chức có liên quan để thảo luận về dự thảo báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý và dự thảo luật đã được chỉnh lý;

b) Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thảo luận về dự thảo báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý và dự thảo luật đã được chỉnh lý. Trường hợp *cơ quan chủ*

*trì thẩm tra có ý kiến khác với ý kiến của cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án luật trong việc giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo thì đại diện cơ quan chủ trì thẩm tra báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định;*

c) Ủy ban Thường vụ Quốc hội gửi dự thảo đã được chỉnh lý và dự thảo báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo đến Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội chậm nhất là 45 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp.

Đoàn đại biểu Quốc hội, Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm tổ chức thảo luận, góp ý kiến và gửi báo cáo tổng hợp ý kiến đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội và cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án luật chậm nhất là 20 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội;

d) Cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án luật chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ trì thẩm tra tổng hợp ý kiến của đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội để nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật và hoàn thiện báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội;”.

đ) Cơ quan chủ trì thẩm tra tổ chức phiên họp Thường trực hoặc phiên họp toàn thể để thảo luận về dự thảo báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý và dự thảo luật đã được chỉnh lý;”.

13. Sửa đổi điểm đ, e, g khoản 1; điểm a, b, c, d khoản 2; bổ sung điểm g1 vào sau điểm g khoản 1 và bổ sung điểm d1 vào sau điểm d khoản 2 Điều 77 như sau:

### **Điều 77. Trình tự xem xét, thông qua dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội**

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết tại một phiên họp theo trình tự sau đây:

“đ) Cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo chủ trì, phối hợp với Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra, Thường trực Ủy ban Pháp luật và cơ quan, tổ chức có liên quan nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo. Cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo tổ chức họp có sự tham gia của cơ quan chủ trì thẩm tra, Ủy ban Pháp luật và cơ quan, tổ chức có liên quan để thảo luận về dự thảo báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý và dự thảo đã được chỉnh lý;



e) Chậm nhất là 07 ngày trước ngày biểu quyết thông qua, dự thảo được gửi đến Thường trực Ủy ban Pháp luật để rà soát, hoàn thiện về mặt kỹ thuật văn bản. Thường trực Ủy ban Pháp luật chủ trì, phối hợp với *cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo, Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra* tổ chức việc rà soát để bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo với hệ thống pháp luật;

g) Đại diện *cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo* báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo;

g1) *Đại diện cơ quan chủ trì thẩm tra trình bày ý kiến về báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự án, dự thảo của cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo; đại diện Chính phủ phát biểu ý kiến đối với dự án, dự thảo không do Chính phủ trình trong trường hợp Chính phủ có ý kiến khác.”*

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết tại hai phiên họp theo trình tự sau đây:

a) Tại phiên họp thứ nhất, việc trình và thảo luận được thực hiện theo trình tự quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này. Ủy ban Thường vụ Quốc hội thảo luận, biểu quyết những vấn đề quan trọng, những vấn đề lớn của dự án, dự thảo theo đề nghị của *cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo* để làm cơ sở cho việc chỉnh lý;

b) Trong thời gian giữa hai phiên họp, *cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo* chủ trì, phối hợp với Thường trực *cơ quan chủ trì thẩm tra*, Thường trực Ủy ban Pháp luật và *cơ quan, tổ chức* có liên quan nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo. *Cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo* tổ chức họp có sự tham gia của *cơ quan chủ trì thẩm tra*, Ủy ban Pháp luật và *cơ quan, tổ chức* có liên quan để thảo luận về dự thảo báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý và dự thảo đã được chỉnh lý;

c) Chậm nhất là 05 ngày trước ngày biểu quyết thông qua, dự thảo được gửi đến Thường trực Ủy ban Pháp luật để rà soát, hoàn thiện về mặt kỹ thuật văn bản. Thường trực Ủy ban Pháp luật chủ trì, phối hợp với *cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo, Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra* tổ chức việc rà soát để bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo với hệ thống pháp luật;

d) Tại phiên họp thứ hai, đại diện *cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo* báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc chỉnh lý dự thảo;

*d1) Đại diện cơ quan chủ trì thẩm tra trình bày ý kiến về báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự án, dự thảo của cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo; đại diện Chính phủ phát biểu ý kiến đối với dự án, dự thảo không do Chính phủ trình trong trường hợp Chính phủ có ý kiến khác;”.*

**Phương án 2. Giữ như quy định hiện hành, đồng thời bổ sung một số quy định nhằm tăng cường trách nhiệm, nâng cao hiệu quả phối hợp của cơ quan chủ trì thẩm tra và cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết trong quá trình tiếp thu, chỉnh lý.**

10. Sửa đổi khoản 5, 6 và 7 Điều 74 và bổ sung điểm a1 vào sau điểm a khoản 6 Điều 74 như sau:

**Điều 74. Trình tự xem xét, thông qua dự án luật, dự thảo nghị quyết tại một kỳ họp Quốc hội**

6. Sau khi dự án, dự thảo được các đại biểu Quốc hội thảo luận, cho ý kiến, Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ đạo, tổ chức việc nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo theo trình tự sau đây:

“a) Cơ quan chủ trì thẩm tra chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo, Ủy ban Pháp luật và cơ quan, tổ chức có liên quan nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo và xây dựng báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội. *Trước khi tiến hành nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo và xây dựng báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo, cơ quan chủ trì thẩm tra có trách nhiệm gửi bản tổng hợp ý kiến của đại biểu Quốc hội cho cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo.*

*Đối với những vấn đề quan trọng, những vấn đề lớn của dự án, dự thảo còn có ý kiến khác nhau thì cơ quan chủ trì thẩm tra tổ chức phiên họp gồm lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo, Ủy ban Pháp luật, Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ để thảo luận, thống nhất ý kiến trước khi trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội;”.*

“7. Đại diện Ủy ban Thường vụ Quốc hội trình bày báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo.

*7a. Đại diện cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo trình bày ý kiến về báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; đại diện Chính phủ phát biểu ý kiến đối với dự án, dự thảo không do Chính phủ trình trong trường hợp Chính phủ có ý kiến khác.”.*

11. Sửa đổi điểm d khoản 2, điểm a, c khoản 3 Điều 75 và bổ sung điểm a1 vào sau điểm a khoản 3 Điều 75 như sau:

**Điều 75. Trình tự xem xét, thông qua dự án luật, dự thảo nghị quyết tại hai kỳ họp Quốc hội**

2. Trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ đạo, tổ chức việc nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo theo trình tự sau đây:

“d) Cơ quan chủ trì thẩm tra *chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo* tổng hợp ý kiến của đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội để nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo và hoàn thiện báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

*Đối với những vấn đề quan trọng, những vấn đề lớn của dự án, dự thảo còn có ý kiến khác nhau thì cơ quan chủ trì thẩm tra tổ chức phiên họp gồm lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo, Ủy ban Pháp luật, Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ để thảo luận, thống nhất ý kiến trước khi trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội;”.*

3. Tại kỳ họp thứ hai:

“a) Đại diện Ủy ban Thường vụ Quốc hội trình bày báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo;

*a1) Đại diện cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo trình bày ý kiến về báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; đại diện Chính phủ phát biểu ý kiến đối với dự án, dự thảo không do Chính phủ trình trong trường hợp Chính phủ có ý kiến khác;”.*

“c) Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ đạo *cơ quan chủ trì thẩm tra chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo, Ủy ban Pháp luật và các cơ quan, tổ chức có liên quan nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo. Trường hợp cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo có ý kiến khác với ý kiến của cơ quan chủ trì thẩm tra trong việc giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo thì cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định;”.*

12. Sửa đổi điểm a khoản 4 Điều 76 như sau:

**Điều 76. Trình tự xem xét, thông qua dự án luật tại ba kỳ họp Quốc hội**

4. Trong thời gian giữa kỳ họp thứ hai và kỳ họp thứ ba của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ đạo, tổ chức việc nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật theo trình tự sau đây:

“a) Cơ quan chủ trì thẩm tra *chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo* tổng hợp ý kiến của đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội để nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật và xây dựng dự thảo báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật *trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội*.”

*Đối với những vấn đề quan trọng, những vấn đề lớn của dự án luật còn có ý kiến khác nhau thì cơ quan chủ trì thẩm tra tổ chức phiên họp gồm lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo, Ủy ban Pháp luật, Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ để thảo luận, thống nhất ý kiến trước khi trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội;”.*

13. Sửa đổi điểm đ khoản 1, điểm b khoản 2, bổ sung điểm g1 vào sau điểm g khoản 1 và bổ sung điểm d1 vào sau điểm d khoản 2 Điều 77 như sau:

**Điều 77. Trình tự xem xét, thông qua dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội**

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết tại một phiên họp theo trình tự sau đây:

“đ) Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo, Thường trực Ủy ban Pháp luật và cơ quan, tổ chức có liên quan nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo. Cơ quan chủ trì thẩm tra tổ chức phiên họp *gồm lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo, Ủy ban Pháp luật để thảo luận về dự thảo báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý trước khi trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội;”.*

“g1) *Đại diện cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo trình bày ý kiến về báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý của cơ quan chủ trì thẩm tra; đại diện Chính phủ phát biểu ý kiến đối với dự án, dự thảo không do Chính phủ trình trong trường hợp Chính phủ có ý kiến khác;”.*

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết tại hai phiên họp theo trình tự sau đây:

“b) Trong thời gian giữa hai phiên họp, cơ quan chủ trì thẩm tra chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo, Thường trực Ủy ban Pháp luật và cơ quan, tổ chức có liên quan nghiên cứu, giải trình, tiếp thu,

chính lý dự thảo. Cơ quan chủ trì thẩm tra tổ chức phiên họp gồm lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo, Ủy ban Pháp luật để thảo luận về dự thảo báo cáo giải trình, tiếp thu, chính lý trước khi trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội;”.

“d1) Đại diện cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo trình bày ý kiến về báo cáo giải trình, tiếp thu, chính lý dự án, dự thảo của cơ quan chủ trì thẩm tra; đại diện Chính phủ phát biểu ý kiến đối với dự án, dự thảo không do Chính phủ trình trong trường hợp Chính phủ có ý kiến khác;”.

14. Sửa đổi khoản 2 Điều 84 như sau:

#### **Điều 84. Đề nghị xây dựng nghị định**

“2. Bộ, cơ quan ngang bộ tự mình hoặc theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân chuẩn bị đề nghị xây dựng nghị định thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách trình Chính phủ xem xét, thông qua đối với nghị định quy định tại khoản 3 Điều 19 hoặc trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đối với nghị định quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật này.”.

15. Sửa đổi khoản 3 và khoản 5 Điều 85 như sau:

#### **Điều 85. Trách nhiệm của cơ quan đề nghị xây dựng nghị định**

“3. Xây dựng nội dung của chính sách trong đề nghị xây dựng nghị định và đánh giá tác động của chính sách đối với đề nghị xây dựng nghị định quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật này; dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm cho việc thi hành nghị định sau khi được Chính phủ thông qua.”.

“5. Tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức có liên quan và tổng hợp, giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý đối với đề nghị xây dựng nghị định quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật này.”.

16. Sửa đổi Điều 87 như sau:

#### **“Điều 87. Hồ sơ đề nghị xây dựng nghị định**

1. Hồ sơ đề nghị xây dựng nghị định quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật này bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị xây dựng nghị định, trong đó phải nêu rõ: sự cần thiết ban hành nghị định; mục đích, quan điểm xây dựng nghị định; đối tượng, phạm vi điều chỉnh của nghị định; thời gian dự kiến đề nghị Chính phủ xem xét, thông qua; dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm việc thi hành nghị định;

b) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng các vấn đề liên quan đến đề nghị xây dựng nghị định.

2. Hồ sơ đề nghị xây dựng nghị định quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật này bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị xây dựng nghị định, trong đó phải nêu rõ: sự cần thiết ban hành nghị định; mục đích, quan điểm xây dựng nghị định; đối tượng, phạm vi điều chỉnh của nghị định; mục tiêu, nội dung chính sách trong nghị định, các giải pháp để thực hiện chính sách đã được lựa chọn và lý do của việc lựa chọn; thời gian dự kiến đề nghị Chính phủ xem xét, thông qua; dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm việc thi hành nghị định;

b) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong đề nghị xây dựng nghị định, trong đó phải nêu rõ vấn đề cần giải quyết; mục tiêu ban hành chính sách; các giải pháp để thực hiện chính sách; các tác động tích cực, tiêu cực của chính sách; chi phí, lợi ích của các giải pháp; so sánh chi phí, lợi ích của các giải pháp; lựa chọn giải pháp của cơ quan, tổ chức và lý do của việc lựa chọn; đánh giá tác động của thủ tục hành chính, đánh giá tác động về giới (nếu có).

3. Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng các vấn đề liên quan đến đề nghị xây dựng nghị định.

4. Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý; bản chụp ý kiến góp ý.

5. Đề cương dự thảo nghị định.

6. Tài liệu khác (nếu có).”.

17. Sửa đổi khoản 1 Điều 88 như sau:

#### **Điều 88. Thẩm định đề nghị xây dựng nghị định**

“1. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao và các cơ quan, tổ chức có liên quan thẩm định đề nghị xây dựng nghị định quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật này.”.

18. Sửa đổi khoản 1, 2 và 3 Điều 89 như sau:

#### **Điều 89. Xem xét, thông qua đề nghị xây dựng nghị định**

“1. Bộ, cơ quan ngang bộ trình Chính phủ đề nghị xây dựng nghị định quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật này; trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị xây dựng nghị định quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật này.

2. Hồ sơ đề nghị trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ bao gồm:

- a) Các tài liệu quy định tại Điều 87 của Luật này đã được chỉnh lý;
- b) Báo cáo thẩm định; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định *đối với đề nghị xây dựng nghị định quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật này*;
- c) Tài liệu khác (nếu có).

Tài liệu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 87 của Luật này và tài liệu quy định tại điểm b khoản này được gửi bằng bản giấy, tài liệu còn lại được gửi bằng bản điện tử.

3. Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đề nghị xây dựng nghị định của các bộ, cơ quan ngang bộ và đề xuất đưa các đề nghị xây dựng nghị định vào thảo luận tại các phiên họp của Chính phủ *đối với đề nghị xây dựng nghị định quy định tại khoản 3 Điều 19 hoặc trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đối với nghị định quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật này*. ”.

19. Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 90 như sau:

#### **Điều 90. Nhiệm vụ của cơ quan chủ trì soạn thảo nghị định**

2. Cơ quan chủ trì soạn thảo nghị định có nhiệm vụ sau đây:

“a) Tổ chức xây dựng dự thảo nghị định trên cơ sở các chính sách đã được Chính phủ thông qua *đối với nghị định quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật này*; bảo đảm tính thống nhất của văn bản quy định chi tiết với các quy định của văn bản được quy định chi tiết; *đánh giá tác động của chính sách đối với nghị định quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật này trong trường hợp quy định cụ thể các chính sách đã được quy định trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước*; *đánh giá tác động của chính sách đối với nghị định quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật này*; ”.

20. Sửa đổi điểm c, d, bổ sung điểm d1 vào sau điểm d khoản 2 và sửa đổi điểm a khoản 3 Điều 92 như sau:

#### **Điều 92. Thẩm định dự thảo nghị định**

2. Hồ sơ gửi thẩm định bao gồm:

“c) *Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản*; bản chụp ý kiến của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

d) Bản đánh giá thủ tục hành chính trong dự thảo, nếu trong dự thảo có quy định thủ tục hành chính; báo cáo về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới, nếu trong dự thảo có quy định liên quan đến vấn đề bình đẳng giới; *báo cáo đánh giá tác động*

*của chính sách đối với nghị định quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 19 của Luật này;*

*d1) Nghị quyết của Chính phủ thông qua các chính sách trong đề nghị xây dựng nghị định đối với nghị định quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật này;”.*

3. Nội dung thẩm định tập trung vào các vấn đề sau đây:

“a) Sự cần thiết ban hành, phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng đối với dự thảo nghị định quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật này; sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị định với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo nghị định với hệ thống pháp luật; tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;”.

21. Sửa đổi khoản 5 và khoản 6 Điều 93 như sau:

#### **Điều 93. Hồ sơ dự thảo nghị định trình Chính phủ**

“5. Bản đánh giá thủ tục hành chính trong dự thảo, nếu trong dự thảo có quy định thủ tục hành chính; báo cáo về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự thảo, nếu trong dự thảo có quy định liên quan đến vấn đề bình đẳng giới; *báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo nghị định quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 19 của Luật này.*

*6. Nghị quyết của Chính phủ thông qua các chính sách trong đề nghị xây dựng nghị định quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật này.”.*

22. Sửa đổi điểm d khoản 2 Điều 102 như sau:

#### **Điều 102. Thẩm định dự thảo thông tư**

2. Hồ sơ gửi thẩm định bao gồm:

“d) Báo cáo đánh giá tác động *của chính sách trong dự thảo thông tư (nếu có)*; bản đánh giá thủ tục hành chính trong trường hợp được luật giao quy định thủ tục hành chính; báo cáo về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới (nếu có);”.

23. Sửa đổi khoản 5 Điều 103 như sau:

#### **Điều 103. Hồ sơ dự thảo thông tư trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ**

“5. Báo cáo đánh giá tác động *của chính sách trong dự thảo thông tư (nếu có)*; bản đánh giá thủ tục hành chính trong trường hợp được luật giao quy định thủ tục hành chính; báo cáo lồng ghép vấn đề bình đẳng giới (nếu có).”.



24. Sửa đổi khoản 1, 4 và 6 Điều 109 như sau:

**Điều 109. Xây dựng, ban hành nghị quyết liên tịch**

“1. Dự thảo nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và *dự thảo nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam* do Ủy ban Thường vụ Quốc hội phân công cơ quan chủ trì soạn thảo; *dự thảo nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam* do Chính phủ phân công cơ quan chủ trì soạn thảo.”.

“4. Trước khi ban hành, dự thảo nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và *dự thảo nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam* phải được Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thẩm tra; dự thảo nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phải được Bộ Tư pháp thẩm định.”.

“6. Dự thảo được thông qua khi có sự thống nhất ý kiến của các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành nghị quyết liên tịch.

Chủ tịch Quốc hội hoặc Thủ tướng Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng ký ban hành nghị quyết liên tịch *giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng ký ban hành nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.*”.

25. Sửa đổi khoản 1, 3 và 5 Điều 110 như sau:

**Điều 110. Xây dựng, ban hành thông tư liên tịch**

“1. Dự thảo thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; *dự thảo thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước* do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, *Tổng Kiểm toán nhà nước* thỏa thuận, phân công cơ quan chủ trì soạn thảo.”.

“3. Dự thảo được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của cơ quan chủ trì soạn thảo trong thời gian ít nhất là 60 ngày để cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia ý kiến.

Dự thảo thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, *Tổng Kiểm toán nhà nước* phải được lấy ý kiến các thành viên Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thành viên Ủy ban kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân tối cao.”.

“5. Dự thảo được thông qua khi có sự thống nhất ý kiến của các cơ quan có thẩm quyền ban hành thông tư liên tịch.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, *Tổng Kiểm toán nhà nước* cùng ký ban hành thông tư liên tịch.”.

26. Sửa đổi khoản 1 và khoản 3 Điều 111 như sau:

#### **Điều 111. Đề nghị xây dựng nghị quyết**

“1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp căn cứ văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, tự mình hoặc theo đề xuất của cơ quan, tổ chức, đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm đề nghị xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân *cấp tỉnh*.”.

“3. Đề nghị xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 27 của Luật này thì trước khi trình Thường trực Hội đồng nhân dân phải thực hiện theo quy định từ Điều 112 đến Điều 116 của Luật này.”.

27. Sửa đổi khoản 2 và khoản 3 Điều 117 như sau:

#### **Điều 117. Trình đề nghị xây dựng nghị quyết**

“2. Hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 27 của Luật này gồm:

a) Tờ trình về đề nghị xây dựng nghị quyết *phải nêu rõ: căn cứ ban hành nghị quyết; đối tượng, phạm vi điều chỉnh của nghị quyết; nội dung chính của nghị quyết; thời gian dự kiến đề nghị Hội đồng nhân dân xem xét, thông qua; dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm cho việc thi hành nghị quyết;*

b) Tài liệu khác (nếu có).

3. Hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết quy định tại khoản 4 Điều 27 của Luật này bao gồm:

a) Tài liệu quy định tại Điều 114 của Luật này;

b) Báo cáo thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết; *Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định*;

c) Quyết định thông qua chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 116 của Luật này.”.

28. Sửa đổi khoản 1 Điều 119 như sau:

**Điều 119. Nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức chủ trì soạn thảo nghị quyết**

“1. Tổ chức xây dựng dự thảo nghị quyết, bảo đảm sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị quyết với các quy định trong văn bản quy phạm pháp luật đã giao quy định chi tiết đối với nghị quyết quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này; bảo đảm sự thống nhất của dự thảo nghị quyết với các chính sách đã được thông qua đối với nghị quyết quy định tại khoản 4 Điều 27 của Luật này; *đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo nghị quyết quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 của Luật này.*”.

29. Sửa đổi điểm c khoản 2, điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 121 như sau:

**Điều 121. Thẩm định dự thảo nghị quyết do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình**

2. Hồ sơ gửi thẩm định bao gồm:

“c) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân; bản chụp ý kiến góp ý; *báo cáo đánh giá tác động của chính sách đối với nghị quyết quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 của Luật này;*”.

3. Nội dung thẩm định bao gồm:

“b) *Sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị quyết với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo nghị quyết với hệ thống pháp luật;*”.

“4. Báo cáo thẩm định phải thể hiện rõ ý kiến của cơ quan thẩm định về nội dung thẩm định quy định tại khoản 3 Điều này và ý kiến về việc *dự thảo nghị quyết* đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện trình Ủy ban nhân dân.

Báo cáo thẩm định phải được gửi đến cơ quan chủ trì soạn thảo trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Sở Tư pháp nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định.”.

30. Sửa đổi điểm d khoản 1 Điều 122 như sau:

**Điều 122. Hồ sơ dự thảo nghị quyết trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Hồ sơ dự thảo nghị quyết trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bao gồm:

“d) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân; báo cáo đánh giá tác động của chính sách đối với nghị quyết quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 của Luật này;”.

31. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 124 như sau:

**Điều 124. Thẩm tra dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh**

“2a. Cơ quan thẩm tra không tiến hành thẩm tra dự thảo nghị quyết khi chưa đủ các tài liệu trong hồ sơ hoặc hồ sơ gửi không đúng thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều này.”.

32. Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 128 như sau:

**Điều 128. Soạn thảo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

2. Cơ quan chủ trì soạn thảo có các nhiệm vụ sau đây:

“c) Đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong trường hợp được luật giao quy định thủ tục hành chính; đánh giá tác động về giới (nếu có);”.

33. Sửa đổi Điều 130 như sau:

**“Điều 130. Thẩm định dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm thẩm định dự thảo quyết định trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

*Trong trường hợp cần thiết, Sở Tư pháp yêu cầu cơ quan chủ trì soạn thảo báo cáo những vấn đề thuộc nội dung của dự thảo quyết định; tự mình hoặc cùng cơ quan chủ trì soạn thảo tổ chức khảo sát về những vấn đề thuộc nội dung của dự thảo quyết định. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ cho việc thẩm định dự thảo quyết định.*

*Đối với dự thảo quyết định liên quan đến nhiều lĩnh vực hoặc do Sở Tư pháp chủ trì soạn thảo thì Giám đốc Sở Tư pháp thành lập hội đồng tư vấn thẩm định, bao gồm đại diện các cơ quan, tổ chức có liên quan, các chuyên gia, nhà khoa học.*

*Chậm nhất là 20 ngày trước ngày Ủy ban nhân dân họp, cơ quan chủ trì soạn thảo phải gửi hồ sơ dự thảo quyết định đến Sở Tư pháp để thẩm định.*

2. Hồ sơ gửi thẩm định bao gồm:

- a) Tờ trình về dự thảo quyết định;
- b) Dự thảo quyết định;
- c) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân; bản chụp ý kiến góp ý;
- d) Tài liệu khác (nếu có).

Tài liệu quy định tại điểm a và điểm b khoản này được gửi bằng bản giấy, tài liệu còn lại được gửi bằng bản điện tử.

### 3. Nội dung thẩm định bao gồm:

- a) Đối tượng, phạm vi điều chỉnh của dự thảo quyết định;
- b) Sự cần thiết ban hành quyết định quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 28 của Luật này;
- c) Sự phù hợp của nội dung dự thảo quyết định với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước;
- d) Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo quyết định với hệ thống pháp luật; tính tương thích của dự thảo quyết định với điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;
- đ) Sự cần thiết, tính hợp lý, chi phí tuân thủ các thủ tục hành chính trong dự thảo quyết định, nếu trong dự thảo quyết định có quy định liên quan đến thủ tục hành chính; việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự thảo quyết định, nếu trong dự thảo quyết định có quy định liên quan đến vấn đề bình đẳng giới;
- e) Nguồn lực, điều kiện bảo đảm thi hành quyết định;
- g) Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản.

4. Báo cáo thẩm định phải thể hiện rõ ý kiến của cơ quan thẩm định về nội dung thẩm định quy định tại khoản 3 Điều này và ý kiến về việc dự thảo đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện trình Ủy ban nhân dân.

Báo cáo thẩm định phải được gửi đến cơ quan chủ trì soạn thảo trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Sở Tư pháp nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định.

5. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo quyết định và đồng thời gửi báo cáo giải trình, tiếp thu kèm theo dự thảo văn bản đã được chỉnh lý đến Sở Tư pháp khi trình Ủy ban nhân dân dự thảo quyết định.”.

### 34. Sửa đổi Điều 131 như sau:

### **“Điều 131. Hồ sơ dự thảo quyết định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

Cơ quan chủ trì soạn thảo gửi hồ sơ dự thảo quyết định đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày Ủy ban nhân dân họp để chuyển đến các thành viên Ủy ban nhân dân. Hồ sơ dự thảo quyết định *gồm tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 130 của Luật này; báo cáo thẩm định; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định.*”

35. Sửa đổi khoản 1 Điều 134 như sau:

### **Điều 134. Thẩm định dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện**

“1. Phòng Tư pháp có trách nhiệm thẩm định dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Chậm nhất là *15 ngày* trước ngày Ủy ban nhân dân họp, cơ quan chủ trì soạn thảo phải gửi hồ sơ dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện đến Phòng Tư pháp để thẩm định.”

36. Sửa đổi điểm c khoản 2, khoản 3 và bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 Điều 139 như sau:

### **Điều 139. Thẩm định dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện**

2. Hồ sơ gửi thẩm định bao gồm:

“*c) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý; bản chụp ý kiến góp ý;*”

“3. *Nội dung thẩm định bao gồm:*

*a) Đối tượng, phạm vi điều chỉnh của dự thảo quyết định;*

*b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo quyết định với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước;*

*c) Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo quyết định với hệ thống pháp luật;*

*d) Sự cần thiết, tính hợp lý, chi phí tuân thủ các thủ tục hành chính trong dự thảo quyết định, nếu trong dự thảo quyết định có quy định thủ tục hành chính; việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự thảo quyết định, nếu trong dự thảo quyết định có quy định liên quan đến vấn đề bình đẳng giới;*

*đ) Nguồn lực và điều kiện bảo đảm thi hành quyết định;*

*e) Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản.”*

*“3a. Báo cáo thẩm định phải thể hiện rõ ý kiến của cơ quan thẩm định về nội dung thẩm định và ý kiến về việc dự thảo đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện trình Ủy ban nhân dân.*

*Báo cáo thẩm định phải được gửi đến cơ quan chủ trì soạn thảo trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Phòng Tư pháp nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định.”.*

37. Sửa đổi khoản 2 Điều 146 như sau:

**Điều 146. Các trường hợp xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn**

*“2. Trường hợp để bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật; ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của văn bản quy phạm pháp luật để kịp thời bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; kéo dài thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần của văn bản quy phạm pháp luật trong một thời hạn nhất định để giải quyết những vấn đề cấp bách phát sinh trong thực tiễn; trường hợp phải ban hành ngay văn bản để thực hiện điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên theo yêu cầu về thời hạn thực hiện quy định trong điều ước quốc tế đó.”.*

38. Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 Điều 147 như sau:

**Điều 147. Thẩm quyền quyết định việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn**

*“3a. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn đối với văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành trong các trường hợp sau đây:*

*a) Để bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật;*

*b) Ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của văn bản quy phạm pháp luật để kịp thời bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.”.*

39. Sửa đổi Điều 148 như sau:

**Điều 148. Trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn**

Việc xây dựng, ban hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị

định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, *thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước*, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau:

1. Cơ quan chủ trì soạn thảo tổ chức việc soạn thảo;

2. Cơ quan chủ trì soạn thảo có thể tổ chức lấy ý kiến *đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản*, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo văn bản. Trong trường hợp lấy ý kiến *bằng văn bản* thì thời hạn tổ chức lấy ý kiến không quá 20 ngày;

3. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được dự thảo văn bản, cơ quan thẩm định có trách nhiệm thẩm định, cơ quan chủ trì thẩm tra có trách nhiệm thẩm tra dự thảo văn bản.

Hồ sơ thẩm định gồm tờ trình, dự thảo, *bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong trường hợp lấy ý kiến*; hồ sơ thẩm tra gồm tờ trình, dự thảo, *bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong trường hợp lấy ý kiến*, báo cáo thẩm định và báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định.”.

40. Sửa đổi điểm c khoản 1 và bổ sung điểm đ1 vào sau điểm đ khoản 2 Điều 149 như sau:

**Điều 149. Hồ sơ, trình tự, thủ tục xem xét, thông qua văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn**

1. Hồ sơ trình xem xét, thông qua văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn được quy định như sau:

“c) Hồ sơ trình dự thảo nghị định của Chính phủ, dự thảo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, *dự thảo thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh* bao gồm tờ trình, dự thảo, báo cáo thẩm định. *Hồ sơ trình dự thảo thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, dự thảo quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước* bao gồm tờ trình, dự thảo;”.

2. Trình tự xem xét, thông qua:

“đ1) *Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước* xem xét,



*ký ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngay sau khi nhận được dự thảo văn bản theo trình tự quy định tại các điều 104, 106, 107 và 108 của Luật này;”.*

41. Sửa đổi khoản 4 Điều 150 như sau:

**Điều 150. Đăng Công báo văn bản quy phạm pháp luật**

*“4. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày công bố luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; kể từ ngày thông qua nghị quyết của Hội đồng nhân dân hoặc ký ban hành đối với các văn bản khác, cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật phải gửi văn bản đến cơ quan Công báo để đăng Công báo hoặc niêm yết công khai.”.*

42. Sửa đổi Điều 151 như sau:

**“Điều 151. Thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật**

1. Thời điểm có hiệu lực của toàn bộ hoặc một phần văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại văn bản đó nhưng không sớm hơn 45 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước trung ương; không sớm hơn 10 ngày kể từ ngày *thông qua nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh hoặc ký ban hành quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; không sớm hơn 07 ngày kể từ ngày thông qua nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã hoặc ký ban hành quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã.*

2. Văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn thì có thể có hiệu lực kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành, đồng thời phải được đăng ngay trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan ban hành và phải được đưa tin trên phương tiện thông tin đại chúng; đăng Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc Công báo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chậm nhất là sau 03 ngày kể từ ngày công bố, *thông qua hoặc ký ban hành.”.*

43. Sửa đổi khoản 1 Điều 153 như sau:

**Điều 153. Ngưng hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật**

“1. Văn bản quy phạm pháp luật ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần cho đến khi có quyết định xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong các trường hợp sau đây:

a) Bị đình chỉ việc thi hành theo quy định tại khoản 3 Điều 164, khoản 2 Điều 165, khoản 2 và khoản 3 Điều 166, khoản 2 và khoản 3 Điều 167 của Luật này.

Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định bãi bỏ thì văn bản hết hiệu lực; nếu không ra quyết định bãi bỏ thì văn bản tiếp tục có hiệu lực;

b) Cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật quyết định ngưng hiệu lực *toàn bộ hoặc một phần* của văn bản đó *để kịp thời bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.*”.

44. Sửa đổi khoản 4 Điều 172 như sau:

#### **Điều 172. Hiệu lực thi hành**

“4. Những quy định về thủ tục hành chính trong văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 14 của Luật này được ban hành trước ngày *01 tháng 7 năm 2016* thì tiếp tục được áp dụng cho đến khi bị bãi bỏ bằng văn bản khác hoặc bị thay thế bằng thủ tục hành chính mới. *Trường hợp sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật có quy định thủ tục hành chính được ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2016 thì không được làm phát sinh thủ tục hành chính mới hoặc quy định thêm thành phần hồ sơ, yêu cầu, điều kiện, tăng thời gian giải quyết thủ tục hành chính đang áp dụng.*”.

#### **Điều 2. Bổ sung, thay thế, bỏ một số từ, cụm từ tại một số điều, khoản, điểm của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật**

1. Bổ sung cụm từ “*Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định*” vào sau cụm từ “*Báo cáo thẩm định*” tại điểm b khoản 2 Điều 140.

2. Thay thế, bỏ một số từ, cụm từ tại các điều, khoản, điểm sau đây:

a) Thay thế cụm từ “*Báo cáo đánh giá tác động của văn bản*” bằng cụm từ “*Báo cáo đánh giá tác động của chính sách*” tại điểm c khoản 2 Điều 95;

b) Thay thế cụm từ “*Báo cáo tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản*” bằng cụm từ “*Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản*” tại điểm c khoản 2 Điều 98; cụm từ “*khoản 1 Điều này*” bằng cụm từ “*khoản 3 Điều này*” tại khoản 5 Điều 98;

c) Thay thế cụm từ “*đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của dự thảo nghị quyết*” bằng cụm từ “*đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết*” tại khoản 2 Điều 113;

d) Thay thế cụm từ “*Nội dung đánh giá tác động của từng chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết*” bằng cụm từ “*Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết*” tại khoản 2 Điều 114;

đ) Bỏ cụm từ “cấp trên” tại khoản 1 Điều 12.

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày .... tháng .... năm 20...

*Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ ..... thông qua ngày ..... tháng ..... năm 20...*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

**Nguyễn Thị Kim Ngân**